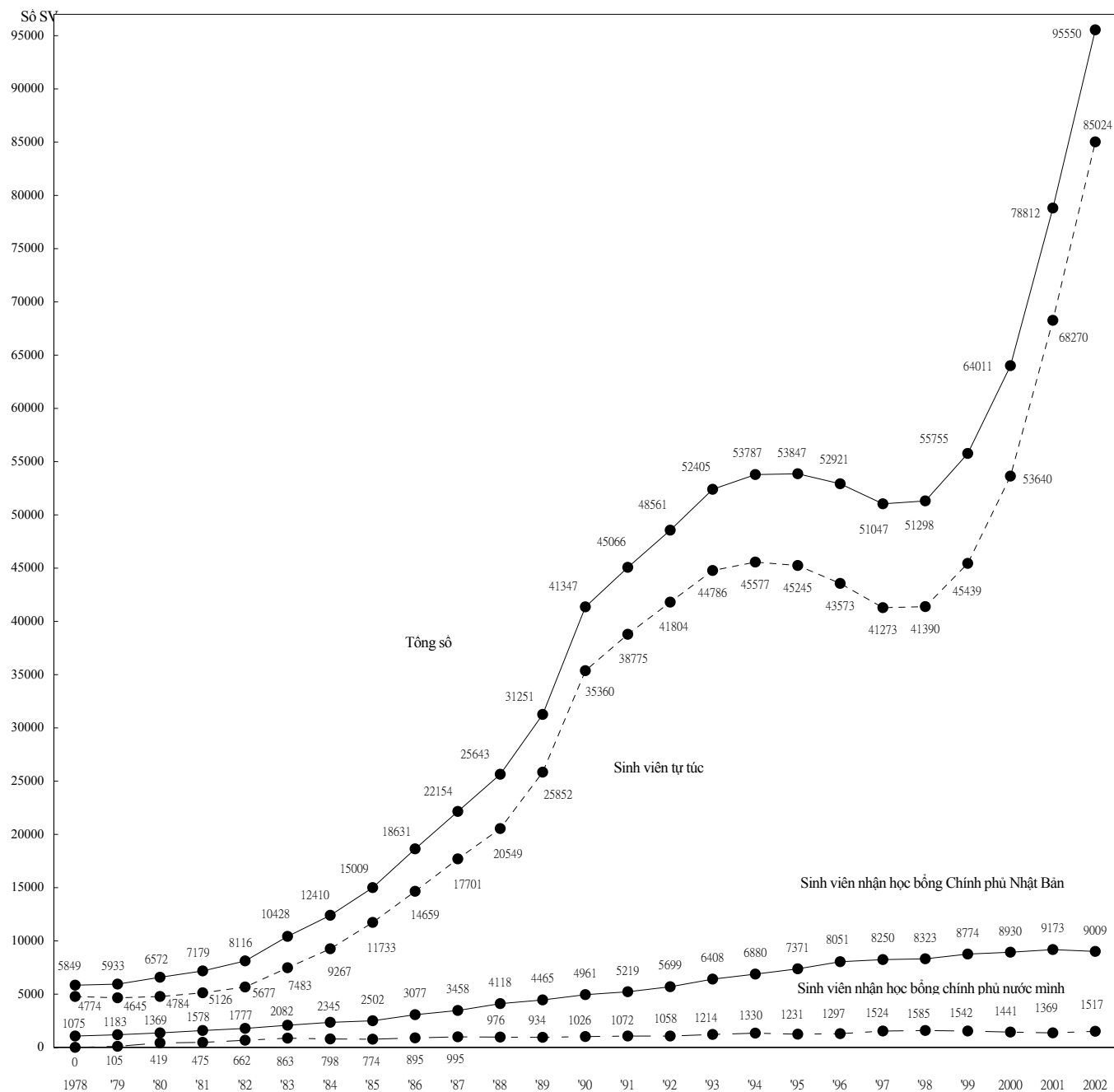


(Số liệu)

Hình 1. Số du học sinh tại Nhật Bản (ngày 1 tháng 5 hàng năm)

Nguồn: Bộ Giáo dục và VHTTKH (Monbukagakusho)



Ghi chú: Sinh viên nhận học bổng chính phủ nước mình để đi du học sinh do chính phủ cử sang gồm Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Singapore, Các tiểu Vương quốc Ả rập, Cô-ôét, Uzbekistan, Lào, Việt Nam, Campuchia và Hàn Quốc.

Hình 2. Số du học sinh ở Nhật Bản, phân theo vùng

(đến ngày 1/5/2002)

| Vùng | Số Sinh viên | Tỷ lệ | Học bổng chính phủ Nhật Bản |
|------------------|---------------------|---------------|-----------------------------|
| Châu Á | 88.664 người | 92,8% | 6.167 người |
| Châu Âu | 2.523 người | 2,6% | 1.089 người |
| Bắc Mỹ | 1.450 người | 1,5% | 183 người |
| Trung & Nam Mỹ | 946 người | 1,0% | 609 người |
| Châu Phi | 845 người | 0,9% | 466 người |
| Trung Đông | 584 người | 0,6% | 302 người |
| Châu Đại dương | 538 người | 0,6% | 193 người |
| Tổng cộng | 95.550 người | 100,0% | 9.009 người |

Nhận học bổng chính phủ Nhật Bản

Hình 3. Số du học sinh ở Nhật Bản, phân theo quốc tịch

(đến ngày 1/5/2002)

| Quốc tịch | Số sinh viên | Tỷ lệ | Học bổng chính phủ |
|------------------|---------------------|---------------|--------------------|
| Trung Quốc | 58.533 người | 61,3% | 1.609 người |
| Hàn Quốc | 15.846 người | 16,6% | 900 người |
| Đài Loan | 4.266 người | 4,5% | 0 người |
| Malaysia | 1.885 người | 2,0% | 253 người |
| Thái Lan | 1.504 người | 1,6% | 561 người |
| Indonesia | 1.441 người | 1,5% | 555 người |
| Hoa Kỳ | 1.217 người | 1,3% | 129 người |
| Việt Nam | 1.115 người | 1,2% | 443 người |
| Bangladesh | 823 người | 0,9% | 454 người |
| Mông Cổ | 544 người | 0,6% | 207 người |
| Nước khác | 8.376 người | 10,0% | 3.898 người |
| Tổng cộng | 95.550 người | 100,0% | 9.009 người |

Hình 4. Số du học sinh ở Nhật Bản, phân theo ngành học chính (đến ngày 1/5/2002)

Nguồn: Bộ Giáo dục và VHTTKH (Monbukagakusho)

| Ngành học chính | Số sinh viên | Tỷ lệ | Nhân học bổng chính phủ Nhật Bản |
|-------------------|--------------|--------|----------------------------------|
| Khoa học Xã hội | 31.156 người | 32,6% | 1.152 người |
| Nhân văn | 23.051 người | 24,1% | 1.330 người |
| Kỹ thuật | 12.745 người | 13,3% | 2.746 người |
| Đào tạo giáo viên | 3.032 người | 3,2% | 430 người |
| Y, Nha, v...v.. | 2.865 người | 3,0% | 855 người |
| Mỹ thuật | 2.600 người | 2,7% | 943 người |
| Nông nghiệp | 2.370 người | 2,5% | 81 người |
| Kinh tế gia đình | 2.086 người | 2,2% | 32 người |
| Khoa học tự nhiên | 1.320 người | 1,4% | 501 người |
| Khác | 14.325 người | 15,0% | 939 người |
| Tổng số | 95.550 người | 100,0% | 9.009 người |

Hình 6. Bằng Thạc sĩ và Tiến sĩ cấp cho Sinh viên Quốc tế (đến năm 2000)

(Nguồn: Bộ Giáo dục và VHTTKH (Monbukagakusho))

| | Thạc sĩ | | | Tiến sĩ | | |
|-------------------|-------------|------------------|-------|-------------|------------------|-------|
| Ngành | Theo học *1 | Được cấp bằng *3 | Tỷ lệ | Theo học *2 | Được cấp bằng *3 | Tỷ lệ |
| Nhân văn và KHXH | 2.940 người | 2.095 người | 71% | 774 người | 159 người | 21% |
| Khoa học tự nhiên | 1.865 người | 1.493 người | 80% | 2.009 người | 1.253 người | 62% |
| Tổng số | 4.805 người | 3.588 người | 75% | 2.783 người | 1.412 người | 51% |

Ghi chú: *1 đến năm 1999

*2 đến năm 1998 (Y, Nha: đến 1997)

*3 đến tháng Ba 2001

Hình 5. Số du học sinh ở Nhật Bản, phân theo loại hình trường lớp (đến ngày 1/5/2002)

Nguồn: Bộ Giáo dục và VHTTKH (Monbukagakusho)

| | Quốc lập | Công lập | Dân lập | Tổng số | Tỷ lệ | Nhân học bổng chính phủ Nhật Bản |
|--|--------------|-------------|--------------|--------------|--------|----------------------------------|
| Đại học | 7.754 người | 1.261 người | 36.228 người | 45.243 người | 47,4% | 1.373 người |
| Sau đại học | 18.371 người | 1.186 người | 6.672 người | 26.229 người | 27,4% | 7.046 người |
| Cao đẳng | 18 người | 54 người | 4.539 người | 4.611 người | 4,8% | — |
| Trung học chuyên nghiệp | 373 người | 0 người | 94 người | 467 người | 0,5% | 345 người |
| Trung cấp kỹ thuật nghiệp vụ (sau Trung học phổ thông) | 0 người | 41 người | 17.132 người | 17.173 người | 18,0% | 245 người |
| Dự bị đại học | 0 người | 0 người | 1.827 người | 1.827 người | 1,9% | — |
| Tổng số | 26.516 người | 2.542 người | 66.492 người | 95.550 người | 100,0% | 9.009 người |

Hình 7. Mười Trường Đại học Đứng Đầu Về Số Du Học sinh

(đến ngày 1/5/2002)
 Nguồn: Bộ Giáo dục và VHTTKH (Monbukagakusho)

| Đại học quốc lập | | Đại học dân lập | |
|-------------------------|---------------------------|--|----------------------------|
| 1. Tokyo | 2.000 người (1.982 người) | 1. Đại học Quốc tế Josai | 1.371 người (1.049 người) |
| 2. Kyoto | 1.175 người (1.123 người) | 2. Waseda | 1.368 người (1.234 người) |
| 3. Nagoya | 1.130 người (1.086 người) | 3. Đại học Quốc tế Ritsumeikan Châu Á -Thái Bình Dương | 1.120 người (665 người) |
| 4. Tsukuba | 1.041 người (1.011 người) | 4. Takushoku | 946 người (828 người) |
| 5. Osaka | 964 người (936 người) | 5. Nihon | 909 người (803 người) |
| 6. Tohoku | 956 người (865 người) | 6. Ryutsu Keizai | 679 người (475 người) |
| 7. Kyushu | 940 người (873 người) | 7. Tokyo Kokusai | 666 người (485 người) |
| 8. Viện công nghệ Tokyo | 803 người (781 người) | 8. Osaka Sangyo | 665 người (466 người) |
| 9. Kobe | 797 người (713 người) | 9. Meikai | 646 người (517 người) |
| 10. Hiroshima | 763 người (759 người) | 10. Chuo | 599 người (531 người) |

Hình 8. Số du học sinh ở Nhật Bản, phân theo vùng và tỉnh (đến ngày 1/5/2001)
 Nguồn: Bộ Giáo dục và VHTTKH (Monbukagakusho)

| Vùng | Số sinh viên | Tỉnh | Số sinh viên | Vùng | Số sinh viên | Tỉnh | Số sinh viên | Vùng | Số sinh viên | Tỉnh | Số sinh viên |
|-----------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-------|-------------------------|----------|------------------------------|-----------|--------------------------|-----------|------------------------------|
| Hokkaido | 1.755 người (1,8%) | Hokkaido | 1.755 người (1.452 người) | Chubu | 11.420 người (11,9%) | Niigata | 1.443 người (1.145 người) | Chugoku | 4.499 người (4,7%) | Tottori | 216 người (210 người) |
| | | | | | | Toyama | 435 người (353 người) | | | Shimane | 146 người (139 người) |
| | | | | | | Ishikawa | 841 người (696 người) | | | Okayama | 1.418 người (1.113 người) |
| Fukui | 260 người (215 người) | Hiroshima | 1.724 người (1.430 người) | | | | | | | | |
| Yamanashi | 558 người (386 người) | Yamaguchi | 995 người (611 người) | | | | | | | | |
| Tohoku | 2.970 người (3,1%) | Aomori | 314 người (271 người) | | | Shikoku | 1.675 người (1,8%) | Tokushima | 286 người (250 người) | | |
| | | Iwate | 232 người (216 người) | | | | | Kagawa | 437 người (225 người) | | |
| | | Miyagi | 1.578 người (1.296 người) | | | | | Ehime | 737 người (619 người) | | |
| | | Akita | 100 người (107 người) | | | | | Kochi | 215 người (171 người) | | |
| | | Yamagata | 426 người (603 người) | | | | | | | | |
| | | Fukushima | 320 người (249 người) | | | | | | | | |
| Kanto | 47.282 người (49,5%) | Ibaraki | 2.237 người (1.933 người) | Kinki | 16.493 người (17,3%) | Mie | 603 người (477 người) | Kyushu | 9.456 người (9,9%) | Fukuoka | 4.470 người (3.633 người) |
| | | Tochigi | 970 người (748 người) | | | Shiga | 231 người (187 người) | | | Saga | 290 người (289 người) |
| | | Gunma | 1.198 người (903 người) | | | Kyoto | 4.003 người (3.437 người) | | | Nagasaki | 973 người (883 người) |
| | | Saitama | 4.000 người (3.071 người) | | | Osaka | 7.728 người (6.521 người) | | | Kumamoto | 460 người (397 người) |
| | | Chiba | 4.587 người (3.540 người) | | | Hyogo | 3.024 người (2.558 người) | | | Oita | 1.953 người (1.331 người) |
| | | Tokyo | 30.595 người (26.097 người) | | | Nara | 779 người (590 người) | | | Miyazaki | 242 người (173 người) |
| | | Kanagawa | 3.695 người (2.941 người) | | | Wakayama | 125 người (95 người) | | | Kagoshima | 498 người (470 người) |
| | | Tổng số 95.550 người (100%) | | | | | | | | | |